

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NGÃI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **04**./CV - CTMTĐT

Quảng Ngãi, ngày **10** tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Môi Trường Đô Thị Quảng Ngãi
Mã chứng khoán : MQN
Địa chỉ trụ sở chính : Đường Tô Hiến Thành, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
Điện thoại : 02553.816.930
Fax : 02553.816.930
Người thực hiện công bố thông tin: Lê Cao Thanh
Địa chỉ : Đường Tô Hiến Thành, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
Điện thoại : 025503.816.930
Fax : 02553.816.930

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Giải trình về việc hồi tố số liệu năm 2018 trên báo cáo tài chính tổng hợp soát xét năm 2019 phát hành lại và báo cáo tài chính tổng hợp. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 10/3/2020 tại đường dẫn:

Webside công ty: <http://www.moitruongdothiquangngai.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *lll*



**CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36 /CV-CTMTĐT
Giải trình về việc hồi tố số liệu
2018 trên báo cáo tài chính.

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 3 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội,
- Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC.

Căn cứ vào:

- Công văn số 110/CTMTĐT-KT ngày 27/9/2019 của Công ty CP Môi trường Đô thị Quảng Ngãi về việc báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch 107/KH-UBND ngày 28/8/2019 “ Về việc thực hiện kiến nghị và kết luận của Kiểm toán Nhà nước về hoạt động quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp đô thị năm 2018 của thành phố Quảng Ngãi”;

- Khoản mục số 23 chuẩn mực kế toán số 29 “Doanh nghiệp phải điều chỉnh những sai sót trọng yếu liên quan đến các kỳ trước vào báo cáo tài chính ngay sau thời điểm phát hiện ra sai sót bằng cách: điều chỉnh lại số liệu so sánh, hoặc điều chỉnh số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của kỳ lấy số liệu so sánh, nếu sai sót thuộc các kỳ trước kỳ lấy số liệu so sánh”.

Tại báo cáo tài chính năm 2018 phát hành lại do đơn vị tự lập. Công ty có thực hiện hồi tố số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 và báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018.

Nguyên nhân điều chỉnh hồi tố trên báo cáo tài chính này là do công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố đối với số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Lý do:

Thực hiện Kế hoạch 107/KH-UBND ngày 28/8/2019 “ Về việc thực hiện kiến nghị và kết luận của Kiểm toán Nhà nước về hoạt động quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp đô thị năm 2018 của thành phố Quảng Ngãi”. Trong đó thành phố giảm giá trị thanh toán cho công ty số tiền là: **2.938.780.586 đồng**.

Do đó công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố đối với số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Ảnh hưởng của các điều chỉnh này đối với báo cáo như sau:



Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày		Chênh lệch VND	Ghi chú
		01/01/2019 VND	01/01/2019 VND (đã hồi tố)		
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	34.380.348.900	31.441.568.314	(2.938.780.586)	(1)
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.951.711.793	4.393.531.361	(558.180.432)	(1), (2)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.635.982.538	13.255.382.384	(2.380.600.154)	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2018		Chênh lệch VND	Ghi chú
		Năm 2018 VND	(đã hồi tố) VND		
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	125.448.237.829	122.588.070.761	(2.860.167.068)	(1)
2. Chi phí khác	32	171.214.254	263.680.754	92.466.500	(2)
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.353.937.430	4.781.904.016	(572.033.414)	
4. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	21.296.861.487	18.916.261.333	(2.380.600.154)	


(1) Điều chỉnh giảm doanh thu các dịch vụ duy trì cây xanh đô thị, duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng, công tác vệ sinh môi trường, số tiền: 2.860.167.068 đồng và giảm thuế GTGT đầu ra tương ứng: 78.613.518 đồng. Theo đó, khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm đi 2.938.780.586 đồng.

(2) Điều chỉnh tăng chi phí khác và thuế GTGT phải nộp do kê khai thiếu thuế GTGT đầu ra của hoạt động duy tu, thay thế mới hệ thống chiếu sáng, số tiền: 92.466.500 đồng.

Do ảnh hưởng của (1) và (2), chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế giảm đi lần lượt là 572.033.414 đồng và 2.380.600.154 đồng.

Trên đây là giải trình của công ty liên quan đến việc hồi tố số liệu năm 2018 được trình bày trên báo cáo tài chính đã soát xét phát hành lại và báo cáo tài chính do đơn vị tự lập./.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- Ban Tổng giám đốc C/ty;
- Lưu VT, K.Toán.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Sơn





**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

M.S.D.N.: Q...

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300225555) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/12/2019.

Vốn điều lệ: 22.177.290.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 22.177.290.000 đồng.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 344/QĐ-SGDHN ngày 15/06/2018 với mã chứng khoán là MQN.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Tô Hiến Thành, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 255.3819612 - 3816929
- Fax: (84) 255.3816930

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn hoa và cây;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Chăn nuôi;
- Cho thuê xe ô tô;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan;
- Hoạt động xây dựng mô mã, xử lý hầm cầu;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Quản lý, phát triển và kinh doanh nhà;
- Sản xuất và mua bán các thiết bị vệ sinh môi trường, công nghệ và hóa chất xử lý môi trường;
- Thi công các công trình cây xanh, cây cảnh quan trong đô thị, cơ quan công sở, khu công nghiệp, cho các tổ chức, cá nhân;
- Thi công các công trình: thoát nước, vỉa hè, bãi xử lý rác, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thu gom rác thải;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Vận chuyển chất thải sinh hoạt, nguy hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai khoáng chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 498 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 35 người. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Ông Vương Hùng Văn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/05/2019 |
| • Ông Trần Nhật Liên | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 08/06/2015
Miễn nhiệm ngày 24/05/2019 |
| • Ông Lê Hồng Sơn | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |
| • Ông Trương Minh Khương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |
| • Ông Đỗ Dương Công | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/05/2019 |
| • Ông Trần Thanh Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/05/2019 |
| • Bà Trần Thị Thu Cúc | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Miễn nhiệm ngày 24/05/2019 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bà Phạm Thị Lan Anh Thành viên Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Miễn nhiệm ngày 24/05/2019

Ban Kiểm soát

- Bà Phạm Thị Bích Lai Trưởng ban Bổ nhiệm ngày 25/05/2019
- Ông Võ Văn Tâm Trưởng ban Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Miễn nhiệm ngày 24/05/2019
- Ông Trương Tuấn Tú Thành viên Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
- Bà Nguyễn Thị Anh Tuyền Thành viên Bổ nhiệm ngày 24/05/2019
- Bà Trần Thị Mỹ Nữ Thành viên Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Miễn nhiệm ngày 24/05/2019

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Lê Hồng Sơn Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/01/2018
- Ông Trương Minh Khương Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/06/2015
- Ông Lê Cao Thanh Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 01/06/2015

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Hồng Sơn

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 205/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô Thị Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 29/02/2020 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô Thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.799.445.947	97.449.933.866
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.231.328.547	19.869.772.669
1. Tiền	111	6	23.231.328.547	19.869.772.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.000.000.000	41.580.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	34.000.000.000	41.580.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.852.187.758	32.366.995.536
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	49.245.312.414	31.441.568.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	6.484.858.650	60.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	3.272.061.694	1.024.529.922
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(150.045.000)	(159.602.700)
IV. Hàng tồn kho	140		3.181.044.092	3.233.720.951
1. Hàng tồn kho	141	12	3.181.044.092	3.233.720.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		534.885.550	399.444.710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	534.885.550	399.444.710
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.147.119.447	40.210.689.682
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		38.025.423.924	39.868.252.990
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	38.025.423.924	39.868.252.990
- Nguyên giá	222		94.345.235.379	94.406.662.469
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.319.811.455)	(54.538.409.479)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.121.695.523	342.436.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	1.121.695.523	342.436.692
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		158.946.565.394	137.660.623.548

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.404.011.943	37.786.838.263
I. Nợ ngắn hạn	310		19.045.923.454	16.658.686.970
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	322.079.357	62.486.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.000.000	30.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	8.875.978.911	4.393.531.361
4. Phải trả người lao động	314		5.989.322.028	3.518.378.069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	86.164.500	96.301.500
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.207.178.987	5.450.904.782
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	2.180.000.000	2.180.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		355.199.671	927.084.373
II. Nợ dài hạn	330		18.358.088.489	21.128.151.293
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	590.062.804
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	18.358.088.489	20.538.088.489
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.542.553.451	99.873.785.285
I. Vốn chủ sở hữu	410		90.825.032.374	69.156.264.208
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	22.177.290.000	15.955.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.177.290.000	15.955.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	7.897.892.973	7.897.892.973
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	38.436.617.297	32.047.558.851
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	22.313.232.104	13.255.382.384
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.284.908.360)	27.978.551
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.598.140.464	13.227.403.833
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		30.717.521.077	30.717.521.077
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		30.717.521.077	30.717.521.077
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		158.946.565.394	137.660.623.548



Lê Hồng Sơn

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Cao Thanh

Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Nữ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	150.327.630.793	122.588.070.761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	739.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		150.327.630.793	122.587.331.670
4. Giá vốn hàng bán	11	23	105.428.984.678	89.068.956.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		44.898.646.115	33.518.374.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.141.216.884	1.899.936.093
7. Chi phí tài chính	22	25	1.093.815.000	1.213.170.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>1.093.815.000</i>	<i>1.213.170.000</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	14.850.038.979	10.655.353.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.096.009.020	23.549.787.103
11. Thu nhập khác	31	27	50.000.000	412.059.000
12. Chi phí khác	32	28	37.218.958	263.680.754
13. Lợi nhuận khác	40		12.781.042	148.378.246
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.108.790.062	23.698.165.349
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	6.510.649.598	4.781.904.016
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		24.598.140.464	18.916.261.333
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	8.772	6.442
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	8.772	6.442



Lê Hồng Sơn

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Cao Thanh

Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Nữ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		137.325.247.987	140.145.451.789
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(57.310.727.001)	(42.926.787.969)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(50.817.416.599)	(47.197.793.925)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.773.509.548)	(2.966.730.055)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(2.898.759.743)	(6.638.268.288)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17, 25	7.492.038.303	6.412.327.999
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.988.850.054)	(21.591.549.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.028.023.345	25.236.650.213
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(4.373.300.000)	(138.468.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		50.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(58.100.000.000)	(49.580.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	65.680.000.000	39.640.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 24	2.297.150.033	1.576.031.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.553.850.033	(8.502.436.113)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(2.180.000.000)	(2.180.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18, 20	(2.040.317.500)	(17.703.484.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.220.317.500)	(19.883.484.247)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.361.555.878	(3.149.270.147)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.869.772.669	23.019.042.816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		23.231.328.547	19.869.772.669



Lê Hồng Sơn

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Cao Thanh

Người lập biểu

Trần Thị Mỹ Nữ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300225555) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/12/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ Môi trường Đô thị

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn hoa và cây;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Chăn nuôi;
- Cho thuê xe ô tô;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan;
- Hoạt động xây dựng mô mã, xử lý hầm cầu;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Quản lý, phát triển và kinh doanh nhà;
- Sản xuất và mua bán các thiết bị vệ sinh môi trường, công nghệ và hóa chất xử lý môi trường;
- Thi công các công trình cây xanh, cây cảnh quan trong đô thị, cơ quan công sở, khu công nghiệp, cho các tổ chức, cá nhân;
- Thi công các công trình: thoát nước, vỉa hè, bãi xử lý rác, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thu gom rác thải;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Vận chuyển chất thải sinh hoạt, nguy hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình thủy;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai khoáng chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp Công viên - Cây Xanh
- Xí nghiệp Môi trường

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 6
Tài sản cố định khác	5 - 8

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay được xác định dựa trên hợp đồng vay đã ký với bên cho vay.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Dịch vụ duy trì vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố; Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đường phố, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên; Dịch vụ lễ tang và mai táng: thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - Hàng hóa, dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty đã điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2018 theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước ngày 02/07/2019. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày		Chênh lệch VND	Ghi chú
		Số liệu tại ngày 01/01/2019 VND	Số liệu tại ngày 01/01/2019 (đã hồi tố) VND		
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	34.380.348.900	31.441.568.314	(2.938.780.586)	(1)
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.951.711.793	4.393.531.361	(558.180.432)	(1), (2)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.635.982.538	13.255.382.384	(2.380.600.154)	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2018		Chênh lệch VND	Ghi chú
		Năm 2018 VND	Năm 2018 (đã hồi tố) VND		
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	125.448.237.829	122.588.070.761	(2.860.167.068)	(1)
2. Chi phí khác	32	171.214.254	263.680.754	92.466.500	(2)
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.353.937.430	4.781.904.016	(572.033.414)	
4. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	21.296.861.487	18.916.261.333	(2.380.600.154)	

(1) Điều chỉnh giảm doanh thu các dịch vụ duy trì cây xanh đô thị, duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng, công tác vệ sinh môi trường, số tiền: 2.860.167.068 đồng và giảm thuế GTGT đầu ra tương ứng: 78.613.518 đồng. Theo đó, khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm đi 2.938.780.586 đồng.

(2) Điều chỉnh tăng chi phí khác và thuế GTGT phải nộp do kê khai thiếu thuế GTGT đầu ra của hoạt động duy tu, thay thế mới hệ thống chiếu sáng, số tiền: 92.466.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Do ảnh hưởng của (1) và (2), chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế giảm đi lần lượt là 572.033.414 đồng và 2.380.600.154 đồng.

Đơn vị tính: VND

6. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	323.212.500	725.711.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.908.116.047	19.144.061.069
Cộng	23.231.328.547	19.869.772.669

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	34.000.000.000	34.000.000.000	41.580.000.000	41.580.000.000
Cộng	34.000.000.000	34.000.000.000	41.580.000.000	41.580.000.000

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
BQL Các Dự án ĐT & XD Thành phố Quảng Ngãi	24.076.811.000	9.557.700
Sở Xây dựng Thành phố Quảng Ngãi	10.627.140.000	3.908.474.000
Sở Giao thông Tỉnh Quảng Ngãi	7.161.379.000	-
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	2.559.347.414	25.600.789.614
Các đối tượng khác	4.820.635.000	1.922.747.000
Cộng	49.245.312.414	31.441.568.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Sản xuất Xe chuyên dùng CONECO	1.160.000.000	-
Công ty TNHH Ô Tô Chuyên dùng Hiệp Hoà	2.533.500.000	-
Cơ sở Hoa kiểng Tổng Thanh Vân	660.000.000	-
Các đối tượng khác	2.131.358.650	60.500.000
Cộng	6.484.858.650	60.500.000

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	240.000.000	-	-	-
Lãi dự thu	545.939.726	-	701.872.875	-
Phải thu thuế TNCN người lao động	10.732.182	-	99.487.797	-
Ký quỹ, ký cược	2.469.509.965	-	213.751.950	-
Phải thu khác	5.879.821	-	9.417.300	-
Cộng	3.272.061.694	-	1.024.529.922	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
- Từ 3 năm trở lên	(150.045.000)	(159.602.700)
Cộng	(150.045.000)	(159.602.700)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.203.062.820	-	690.377.805	-
Công cụ, dụng cụ	104.679.909	-	51.697.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.484.210.130	-	1.925.241.371	-
Thành phẩm	272.868.583	-	435.517.525	-
Hàng hóa	116.222.650	-	130.887.250	-
Cộng	3.181.044.092	-	3.233.720.951	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Không có hàng tồn kho tồn đọng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác (*)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	8.524.656.035	1.853.140.669	45.891.841.489	228.474.500	37.908.549.776	94.406.662.469
Mua sắm trong năm	-	80.000.000	-	71.800.000	-	151.800.000
T/lý, nhượng bán	-	-	213.227.090	-	-	213.227.090
Số cuối năm	8.524.656.035	1.933.140.669	45.678.614.399	300.274.500	37.908.549.776	94.345.235.379
Khấu hao						
Số đầu năm	5.726.973.749	1.591.095.924	39.800.836.607	228.474.500	7.191.028.699	54.538.409.479
Khấu hao trong năm	712.208.845	117.951.094	1.162.142.276	2.326.851	-	1.994.629.066
T/lý, nhượng bán	-	-	213.227.090	-	-	213.227.090
Số cuối năm	6.439.182.594	1.709.047.018	40.749.751.793	230.801.351	7.191.028.699	56.319.811.455
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.797.682.286	262.044.745	6.091.004.882	-	30.717.521.077	39.868.252.990
Số cuối năm	2.085.473.441	224.093.651	4.928.862.606	69.473.149	30.717.521.077	38.025.423.924

(*) Trong tài sản cố định khác có tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước với tổng nguyên giá: 37.327.620.554 đồng, hao mòn lũy kế tính đến 31/12/2015 là 6.610.099.477 đồng. Theo quy định tại điểm 4, Điều 1, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính, Công ty không phải trích khấu hao từ 01/01/2017 đến nay mà chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản. Theo đó, giá trị hao mòn lũy kế của các Tài sản này tính đến 31/12/2019 là 25.460.547.856 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 38.596.930.074 đồng.
- Không có TSCĐ đem cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2019.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí bảo hiểm ô tô	325.523.222	390.508.649
Phí đường bộ	61.791.569	1.886.061
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	147.570.759	7.050.000
Cộng	534.885.550	399.444.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.121.695.523	286.324.636
Các khoản khác	-	56.112.056
Cộng	1.121.695.523	342.436.692

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Môi trường Xanh Quảng Ngãi	162.556.000	-
Công ty TNHH MTV Đạt Đồng	60.720.000	-
Công ty CP Xăng dầu TM Sông Trà	68.009.030	47.543.585
Các đối tượng khác	30.794.327	14.943.300
Cộng	322.079.357	62.486.885

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.989.508.440	3.575.551.974	2.451.884.106	3.113.176.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.992.600.829	6.510.649.598	2.898.759.743	5.604.490.684
Thuế thu nhập cá nhân	409.419.052	359.666.269	611.207.082	157.878.239
Thuế tài nguyên	2.003.040	44.900.056	46.469.416	433.680
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.279.808.026	1.279.808.026	-
Phí và lệ phí	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	4.393.531.361	11.775.575.923	7.293.128.373	8.875.978.911

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước lãi vay	86.164.500	96.301.500
Cộng	86.164.500	96.301.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	124.193.539	121.505.282
Ngân sách Thành phố Quảng Ngãi	460.618.800	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (Lãi vay)	590.062.804	1.669.557.548
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	2.040.317.525
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.560.000.000
Phải trả khác	32.303.844	59.524.427
Cộng	1.207.178.987	5.450.904.782

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000
Cộng	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	22.718.088.489	-	2.180.000.000	20.538.088.489
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (i)	20.710.000.000	-	2.180.000.000	18.530.000.000
- Ngân sách Tỉnh Quảng Ngãi	2.008.088.489	-	-	2.008.088.489
Cộng	22.718.088.489	-	2.180.000.000	20.538.088.489
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.180.000.000			2.180.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20.538.088.489			18.358.088.489

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hiệp định vay phụ ngày 05/05/2004:

- Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung”.
- Thời hạn vay: 240 tháng (Thời gian ân hạn là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Lãi suất và phí cho vay = 5,4%/năm. Tiền lãi và phí cho vay này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó.
- Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 01/12/2014, gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2019 là: 2.180.000.000 đồng.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	15.955.430.000	7.897.892.973	32.047.558.851	14.271.597.383	70.172.479.207
Tăng trong năm	-	-	-	18.916.261.333	18.916.261.333
Giảm trong năm	-	-	-	19.932.476.332	19.932.476.332
Số dư tại 31/12/2018	15.955.430.000	7.897.892.973	32.047.558.851	13.255.382.384	69.156.264.208
Số dư tại 01/01/2019	15.955.430.000	7.897.892.973	32.047.558.851	13.255.382.384	69.156.264.208
Tăng trong năm	6.221.860.000	-	6.389.058.446	24.598.140.464	37.209.058.910
Giảm trong năm	-	-	-	15.540.290.744	15.540.290.744
Số dư tại 31/12/2019	22.177.290.000	7.897.892.973	38.436.617.297	22.313.232.104	90.825.032.374

b. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.217.729	1.595.543
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.217.729	1.595.543
- Cổ phiếu phổ thông	2.217.729	1.595.543
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.217.729	1.595.543
- Cổ phiếu phổ thông	2.217.729	1.595.543
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	13.255.382.384	14.271.597.383
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	24.598.140.464	18.916.261.333
Phân phối lợi nhuận	15.540.290.744	19.932.476.332
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	15.540.290.744	14.243.618.832
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	6.389.058.446	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.559.372.298	524.855.592
+ Thường Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị	370.000.000	405.000.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.221.860.000	13.313.763.240
- Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	5.688.857.500
+ Tạm ứng cổ tức bằng tiền	-	3.988.857.500
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.700.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	22.313.232.104	13.255.382.384

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ - ĐH ngày 24/05/2019.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ 64% vốn điều lệ. Trong đó, cổ tức bằng tiền mặt là 24% (tương ứng 3.988.857.500 đồng đã được chi trả trong năm 2018) và cổ tức bằng cổ phiếu là 39% (tương ứng 6.222.610.000 đồng đã phát hành trong năm 2019).

21. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính	Tại 31/12/2019	
		Số lượng	Nguyên giá
Tài sản nhận giữ hộ			
Vườn hoa Thành phố	Vườn	1	48.313.000
Nhà lưới vườn ươm	Nhà	1	29.993.463
Máy điều hoà nhiệt độ (2 cái)	Cái	2	45.747.000
Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	1	43.948.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.925.105.721	122.021.711.679
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	392.972.719	566.359.082
Thanh lý phế liệu	9.552.353	-
Cộng	150.327.630.793	122.588.070.761

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	105.225.203.936	88.598.665.553
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá	203.780.742	470.291.178
Cộng	105.428.984.678	89.068.956.731

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.141.216.884	1.899.936.093
Cộng	2.141.216.884	1.899.936.093

25. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	1.093.815.000	1.213.170.000
Cộng	1.093.815.000	1.213.170.000

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Lương và các khoản trích theo lương	8.199.920.489	7.073.705.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	410.864.740	410.052.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.134.221.831	913.300.525
Các khoản khác	4.105.031.919	2.258.296.152
Cộng	14.850.038.979	10.655.353.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý tài sản	50.000.000	-
Nhận bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng	-	405.749.000
Các khoản khác	-	6.310.000
Cộng	50.000.000	412.059.000

28. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Truy thu thuế	30.587.560	92.466.500
Phạt hành chính, chậm nộp thuế	6.631.398	10.502.667
Chi phí tháo dỡ, bàn giao mặt bằng	-	160.711.587
Cộng	37.218.958	263.680.754

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.108.790.062	23.698.165.349
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.322.533.928	211.354.731
- Điều chỉnh tăng	1.322.533.928	211.354.731
+ Chi phí không được trừ theo Luật thuế TNDN	1.322.533.928	211.354.731
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	32.431.323.990	23.909.520.080
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.510.649.598	4.781.904.016
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	6.486.264.798	4.781.904.016
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	24.384.800	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.598.140.464	18.916.261.333
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(5.143.628.093)	(4.629.372.298)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	5.143.628.093	4.629.372.298
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.454.512.371	14.286.889.035
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.217.729	2.217.729
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.772	6.442

Chỉ tiêu Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 thay đổi do điều chỉnh hồi tố và điều chỉnh số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 phê duyệt. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo phương án Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.457.112.067	14.169.910.551
Chi phí nhân công	65.627.941.102	60.020.931.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.994.629.066	3.127.665.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.948.211.878	20.883.178.830
Chi phí khác bằng tiền	7.524.584.761	2.546.392.904
Cộng	119.552.478.874	100.748.080.204

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động, Công ty hoạt động trong bộ phận địa lý duy nhất là Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam và các bộ phận kinh doanh sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2019	Dịch vụ môi trường	Dịch vụ chăm sóc cây xanh	Dịch vụ điện chiếu sáng	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	52.805.545.804	39.562.507.000	28.650.965.000	29.308.612.989	150.327.630.793
Giá vốn	43.519.197.766	19.894.254.545	21.062.404.124	20.953.128.243	105.428.984.678
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	9.286.348.038	19.668.252.455	7.588.560.876	8.355.484.746	44.898.646.115
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	2.191.216.884
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	15.981.072.937
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					31.108.790.062

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2018	Dịch vụ môi trường	Dịch vụ chăm sóc cây xanh	Dịch vụ điện chiếu sáng	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	49.033.987.748	32.309.298.400	23.652.680.114	17.591.365.408	122.587.331.670
Giá vốn	36.796.002.177	18.308.850.267	18.463.338.600	15.500.765.687	89.068.956.731
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	12.237.985.571	14.000.448.133	5.189.341.514	2.090.599.721	33.518.374.939
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	2.311.995.093
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	12.132.204.683
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					23.698.165.349

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá) rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ khoản vay đã ký kết. Đây là khoản vay dài hạn với lãi suất thấp và cố định. Do đó Công ty không có rủi ro lớn về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá cả nguyên vật liệu mua vào công ty đã ký kết các hợp đồng với mức giá phù hợp và ổn định nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Nguồn thu chủ yếu của Công ty từ Ngân sách tỉnh Quảng Ngãi, Sở Xây dựng Thành phố Quảng Ngãi. Với đặc thù trong lĩnh vực môi trường đô thị và khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán công nợ kịp thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	322.079.357	-	322.079.357
Chi phí phải trả	86.164.500	-	86.164.500
Vay và nợ thuê tài chính	2.180.000.000	18.358.088.489	20.538.088.489
Phải trả khác	1.207.178.987	-	1.207.178.987
Cộng	3.795.422.844	18.358.088.489	22.153.511.333

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	62.486.885	-	62.486.885
Chi phí phải trả	96.301.500	-	96.301.500
Vay và nợ thuê tài chính	2.180.000.000	20.538.088.489	22.718.088.489
Phải trả khác	5.450.904.782	590.062.804	6.040.967.586
Cộng	7.789.693.167	21.128.151.293	28.917.844.460

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.231.328.547	-	23.231.328.547
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.000.000.000	-	34.000.000.000
Phải thu khách hàng	49.095.267.414	-	49.095.267.414
Phải thu khác	3.021.329.512	-	3.021.329.512
Cộng	109.347.925.473	-	109.347.925.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.869.772.669	-	19.869.772.669
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	41.580.000.000	-	41.580.000.000
Phải thu khách hàng	31.281.965.614	-	31.281.965.614
Phải thu khác	1.024.529.922	-	1.024.529.922
Cộng	93.756.268.205	-	93.756.268.205

34. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và lương của Ban Tổng Giám đốc

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	490.000.000	425.800.000
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	1.965.100.999	1.603.518.084

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại mục số 5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.



Tổng Giám đốc

Lê Hồng Sơn

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Cao Thanh

Người lập

Trần Thị Mỹ Nữ